

Số: 613 /TB-NĐND

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI GIAN NỘP BÁO GIÁ

Ngày 14/3/2025, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có Văn bản số 518/NĐND-KHĐT-VT về việc phát hành hồ sơ mời chào giá Đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phốt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025.

Do đến thời điểm hết hạn nộp báo giá (10 giờ 00 phút, ngày 24/3/2025), Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV chỉ nhận được một (01) báo giá của các nhà cung cấp. Vì vậy, để tạo điều kiện cho các nhà cung cấp có thêm thời gian khảo sát và chuẩn bị báo giá; Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV thông báo gia hạn thời điểm hết hạn nộp hồ sơ báo giá Đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phốt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025 với các nội dung như sau:

- Thời gian nhận báo giá sau gia hạn: trước 10 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 3 năm 2025.


Việc đánh giá hiệu lực của báo giá của các nhà cung cấp sẽ được căn cứ vào yêu cầu cụ thể như sau:

- Đối với các báo giá nộp trước thời điểm 10 giờ 00 phút, ngày 24/3/2025: tối thiểu 60 ngày kể từ ngày 24/3/2025;

- Đối với các báo giá nộp sau thời điểm 10 giờ 00 phút, ngày 24/3/2025: tối thiểu 60 ngày kể từ ngày 24/3/2025.

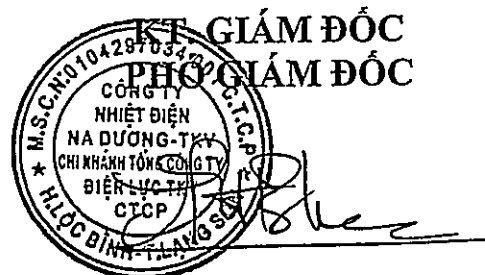
Các nội dung khác theo yêu cầu trong Văn bản số 518/NĐND-KHĐT-VT ngày 14/3/2025 được giữ nguyên không thay đổi.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV thông báo tới các nhà cung cấp được biết để chuẩn bị và nộp hồ sơ chào giá.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacom.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐT-VT, NQ.



Trần Việt Anh

Số: 518 /NĐND-KHĐT/VT

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời các đơn vị/ Quý công ty có năng lực và kinh nghiệm tham gia chào giá cung cấp hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

- Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV;
- Tên đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phốt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025;
- Số hiệu đơn hàng: 01- MSVT- NĐND-2025

- Thời gian phát hành Hồ sơ mời chào giá: Từ thời điểm Hồ sơ mời chào giá được đăng tải trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (<http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty Điện lực - TKV (<https://dienluctkv.vn>) đến trước 10 giờ 00 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2025;


- Địa điểm phát hành Hồ sơ mời chào giá: Hồ sơ được phát hành miễn phí tại Mục: Thông tin đấu thầu trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (<http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty Điện lực - TKV (<https://dienluctkv.vn>) hoặc tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Địa điểm nhận Hồ sơ chào giá: Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá: 10 giờ 00 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2025;

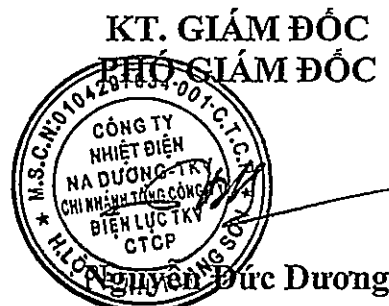
- Hồ sơ chào giá sẽ được mở công khai vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2025 tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp nộp hồ sơ chào giá tới tham dự lễ mở hồ sơ chào giá vào thời điểm và địa điểm nêu trên.

Trân trọng 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, KHVT.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ

Tên đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phớt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025

Số hiệu đơn hàng: 01-MSVT-NĐND-2025

Phát hành ngày: 14/3/2025

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI CHÀO GIÁ
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV
PHÓ GIÁM ĐỐC

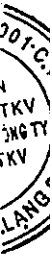


Nguyễn Đức Dương

034.
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG -
TKV
CHI NHÁNH
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TKV
CTCP
/NH-T

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Từ/cụm từ	Giải nghĩa
ĐLTKV	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
Bên mời chào giá	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV
HSMCG	Hồ sơ mời chào giá
HSCG	Hồ sơ chào giá
VND	Đồng Việt Nam
NCC	Nhà cung cấp tham gia chào giá



[Handwritten signatures and initials]

Chương I. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ CHÀO GIÁ

Mục 1. Bên mời chào giá

1. Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV.
2. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp tham gia chào giá rộng rãi cung cấp hàng hóa theo Đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phốt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025.
3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có), v.v...

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về nhà cung cấp;

- Báo cáo tài chính năm 2023 (*bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 hoặc báo cáo tài chính năm 2023 nộp cho cơ quan thuế qua mạng kèm theo xác nhận của cơ quan thuế về việc đã nộp báo cáo tài chính*), trong đó yêu cầu lợi nhuận và giá trị tài sản ròng năm 2023 của nhà cung cấp > 0 ;

- Yêu cầu về hợp đồng tương tự: Hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá. Trong đó hợp đồng tương tự là:

- + Có tính chất tương tự: Cung cấp vật tư, hàng hóa cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (*Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng có bao gồm cả phần dịch vụ thì chỉ được xem xét phần giá trị hàng hóa mà nhà cung cấp đã thực hiện trong hợp đồng đó*).

- + Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 1.521.000.000 đồng.

- + Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng cung cấp vật tư, hàng hoá không phải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá giữa các đơn vị kinh doanh thương mại) thì nhà cung cấp phải cung cấp tối thiểu 02 hợp đồng đáp ứng yêu cầu về quy mô (giá trị) tối thiểu theo quy định. Nhà cung cấp chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý đối với các thông tin,

tính xác thực của các hợp đồng đã hoàn thành được kê khai.

(Nhà cung cấp phải nộp bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của hợp đồng và kèm theo bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của một trong các tài liệu sau đây để chứng minh hợp đồng đã hoàn thành: hóa đơn (kèm theo bảng tổng hợp giá trị hoàn thành), biên bản nghiệm thu hàng hoá, biên bản thanh lý hợp đồng, ...)

4. Bên mời chào giá có thể chấp nhận nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a) Giá chào:

Giá chào là giá do nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.

b) Trường hợp nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào Đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c) Nhà cung cấp có thể chào cho một, một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

b) Thời gian giao hàng: Thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 2. Tiến độ cung cấp, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng.

3. Thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện của từng đợt giao hàng có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán cung cấp bảo lãnh bảo hành của ngân hàng tương đương 5% giá trị thực hiện) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

Hoặc thanh toán 95% giá trị thực hiện của từng đợt giao hàng có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán không cung cấp bảo lãnh bảo hành) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Bảo hành: Đáp ứng theo yêu cầu quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II- Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng.
- Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng: Trong thời gian bảo hành NCC có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật cho Bên mua trong quá trình lắp đặt hoặc vận hành khi có yêu cầu của Bên A của các hàng hóa trong phạm vi cung cấp (Nếu có).

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.

2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam.

3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu nhà cung cấp gửi bổ sung.

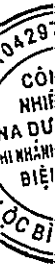
Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc và 03 bản chụp Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Bảo đảm tham gia chào giá theo hình thức nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá, bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh tham gia chào giá.

- Giá trị của Bảo đảm tham gia chào giá: không thấp hơn 46.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu đồng chẵn).

- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tham gia chào giá là 90 ngày kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

4. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng,... theo Mẫu số 03, Chương III - Biểu mẫu.

5. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III - Biểu mẫu.

6. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

7. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III - Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá là 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá phải được nộp trong phong bì dán kín, có niêm phong về địa chỉ: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) bằng hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp không muộn hơn 10 giờ 00 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2025. Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét. Trường hợp nộp trực tiếp thì người nộp Hồ sơ chào giá phải xuất trình giấy giới thiệu của nhà cung cấp cử đi nộp Hồ sơ chào giá và chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước của bản thân.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) vào hồi 10 giờ 30 phút, 24 tháng 3 năm 2025. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp này.

034-0
G TY
T ĐIỆN
JNG-T
ÔNG C
LỤC TK
CTCP
YH-T.L

09
AC
MAY

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà cung cấp để xem xét, đánh giá. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

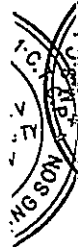
Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, cụ thể:

a) Hồ sơ chào giá có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu quy định tại Mục 6, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.



(Handwritten signatures and initials)

b) Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 7, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

c) Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tư cách pháp nhân được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Mục 3, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

d) Có đơn chào hàng được đại diện theo pháp luật (hoặc đại diện được uỷ quyền) của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

e) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng giá chào của hàng hóa, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời chào giá; Giá chào phải tuân thủ các Khoản 1, Mục 4, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

f) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải đáp ứng yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá.

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật. Hồ sơ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí sau được đánh giá là đạt:

Stt	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
1	Quy cách, đặc tính kỹ thuật của từng chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hoá	Có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng	Không có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng
2	Nguồn gốc, xuất xứ của từng chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hoá (chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng được quy cách, đặc tính kỹ thuật)	Hàng hoá chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ	Hàng hoá chào không thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ



[Handwritten signatures and initials]

Stt	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
3	Địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa <i>(chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng quy cách, đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc, xuất xứ)</i>	Có đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá	Không đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá
4	Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng	Có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu	Không có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu

4. Đánh giá về giá:

Đối với các Hồ sơ chào giá được đánh giá hợp lệ và đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì sẽ được xem xét về giá đối với các hàng hóa đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật như sau:

- Cách xác định đơn giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng chủng loại hàng hóa tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định đơn giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v...

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp hàng hóa khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;

2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hóa theo xếp hạng các hồ sơ chào giá từ thấp nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà cung cấp được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:

37034
 NG TY
 ET DIỆP
 JONG
 TONOC
 H LUC T
 CTCP
 NH-TA

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% tổng giá trị hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

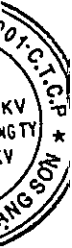
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau ngày dự kiến hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư

Mục 13. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu.



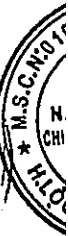
Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật

- Tên đơn hàng: Cung cấp vòng bi, phốt, ống lót, gối đỡ, dây curoa và xích các loại phục vụ SCTX năm 2025.
- Số hiệu đơn hàng: 01-MSVT-NĐND-2025.
- Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:



Handwritten signatures and initials.

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dây curoa	Sợi	20	Mã hiệu: SPC 6300LW của nhà sản xuất Mitsubishi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
2	Dây curoa	Sợi	10	Mã hiệu: SPB 5070LW của nhà sản xuất Mitsubishi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
3	Dây curoa	Sợi	8	Mã hiệu: SPB 5300LW của nhà sản xuất Mitsubishi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
4	Dây curoa	Sợi	3	Mã hiệu: SPA 2182 LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
5	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: SPA 1280LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
6	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: SPZ1237 của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
7	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: SPA1582 của nhà sản xuất Mitsubishi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Dây curoa	Sợi	5	Mã hiệu: B75 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
9	Dây curoa	Sợi	3	Mã hiệu: A59 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
10	Dây curoa	Sợi	1	Mã hiệu: B36 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
11	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: B50 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
12	Dây curoa	Sợi	45	Mã hiệu: 5V-1000 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
13	Dây curoa	Sợi	6	Mã hiệu: 5V-1120 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
14	Dây curoa	Sợi	8	Mã hiệu: 5V-600 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Dây curoa	Sợi	66	Mã hiệu: 5V-850 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
16	Dây curoa	Sợi	1	Mã hiệu: RECMF-6540 của nhà sản xuất Mitsuba <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
17	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: RECMF-9430 của nhà sản xuất Mitsuba <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
18	Dây curoa	Sợi	14	Mã hiệu: A38 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
19	Dây curoa	Sợi	18	Mã hiệu: A39 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
20	Dây curoa	Sợi	16	Mã hiệu: A42 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
21	Dây curoa	Sợi	15	Mã hiệu: A51 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	Dây curoa	Sợi	10	Mã hiệu: A66 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
23	Dây curoa	Sợi	5	Mã hiệu: B40 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
24	Dây curoa	Sợi	7	Mã hiệu: B47 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
25	Dây curoa	Sợi	4	Mã hiệu: B48 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
26	Dây curoa	Sợi	8	Mã hiệu: B78 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
27	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: B80 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
28	Dây curoa	Sợi	2	Mã hiệu: B87 của nhà sản xuất Mitsuboshi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	Dây curoa	Sợi	14	Mã hiệu: C108 của nhà sản xuất Mitsubishi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
30	Dây curoa	Sợi	12	Mã hiệu: FM79 của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
31	Dây curoa	Sợi	10	Mã hiệu: SPA 1450 LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
32	Dây curoa	Sợi	12	Mã hiệu: SPA 1582 LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
33	Dây curoa	Sợi	10	Mã hiệu: SPA 2032 LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
34	Dây curoa	Sợi	12	Mã hiệu: SPA 2182 LW của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
35	Dây curoa	Sợi	10	Mã hiệu: SPC 6300 của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	Dây curoa	Sợi	14	Mã hiệu: SPZ 1180 của nhà sản xuất Bando <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
37	Gối ổ	Bộ	8	Mã hiệu: UCFC 206 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
38	Ống lót côn rút	Bộ	6	Mã hiệu: H 312 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
39	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H 313 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
40	Ống lót côn rút	Bộ	12	Mã hiệu: H 316 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
41	Ống lót côn rút	Bộ	12	Mã hiệu: H 317 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
42	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H 318 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	Ống lót côn rút	Bộ	6	Mã hiệu: H 320 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
44	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H 322 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
45	Ống lót côn rút	Bộ	2	Mã hiệu: H 2311 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
46	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H2317 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
47	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H222 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
48	Ống lót côn rút	Bộ	4	Mã hiệu: H2316 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
49	Phốt cao su	Chiếc	2	Mã hiệu: 35x47x5/9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	Phốt cao su	Chiếc	6	Mã hiệu: 35x45x6 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
51	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 14x28x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
52	Phốt cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 14x80x60 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
53	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 15x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
54	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 16x24x5 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
55	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 17x28x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
56	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 17x30x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 17x30x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
58	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 17x35x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
59	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 18x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
60	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	10	Mã hiệu: 20x32x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
61	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	20	Mã hiệu: 20x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
62	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 20x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
63	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	22	Mã hiệu: 25x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 25x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
65	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 20x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
66	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 23x32x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
67	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	16	Mã hiệu: 25x35x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
68	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 28x38x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
69	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 28x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
70	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	9	Mã hiệu: 28x47x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	10	Mã hiệu: 30x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
72	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 30x42x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
73	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 30x45x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
74	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	7	Mã hiệu: 30x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
75	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 32x52x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
76	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 35x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
77	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 35x55x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 35x58x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
79	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 35x60x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
80	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 35x62x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
81	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 35x62x11 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
82	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 35x68x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
83	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	11	Mã hiệu: 38x56x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
84	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 40x52x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	8	Mã hiệu: 40x55x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
86	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 40x56x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
87	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 40x58x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
88	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 40x60x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
89	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 40x62x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
90	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 40x72x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
91	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 42x56x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 45x60x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
93	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 45x62x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
94	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 45x64x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
95	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	13	Mã hiệu: 45x65x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
96	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 45x68x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
97	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 45x68x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
98	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 45x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
99	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 47x55x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 2 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
100	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 48x72x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 5 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
101	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 48x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 5 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
102	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 50x65x9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 7 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
103	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 50x72x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 19 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
104	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 50x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 4 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	
105	Phốt cao su cốt thép	Chiếc		Mã hiệu: 50x75x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF 4 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 60x78x9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
114	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 60x80x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
115	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 60x80x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
116	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 60x90x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
117	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 62x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
118	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 65x90x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
119	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 68x95x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
120	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 70x90x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
121	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	19	Mã hiệu: 70x95x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
122	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: AP 3527 B9 của nhà sản xuất NOK (70x90x13) <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
123	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 70x95x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
124	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 72x140x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
125	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 75x110x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
126	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	12	Mã hiệu: AG 3729 E1 của nhà sản xuất NOK <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	15	Mã hiệu: 80x100x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
128	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	7	Mã hiệu: 80x105x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
129	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 80x105x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
130	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: AG 3752 E1 của nhà sản xuất NOK <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
131	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 80x110x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
132	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 80x150x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
133	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 82x160x13 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
134	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	10	Mã hiệu: 85x110x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
135	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	13	Mã hiệu: 85x110x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
136	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 90x115x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
137	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 90x115x13 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
138	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 90x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
139	Phốt chặn dầu máy nén khí	Chiếc	10	- Mã hiệu: ID100xOD120x12 của nhà sản xuất Fusheng; - Thông số kỹ thuật chính: + Loại phốt: hai môi; + Môi của phốt được sản xuất bằng lớp nhựa PTFE có khả năng chịu nhiệt rất tốt và không kết dính; + Khoang ngoài của phốt được sản xuất bằng thép không gỉ SUS304/316; + Áp suất làm việc: 0÷1.6MPa;	Không yêu cầu	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				+ Tốc độ trục: 25÷40m/s. (lắp đặt cho máy nén khí mã hiệu SA-5250WII của nhà sản xuất Fusheng) <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
140	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 100x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
141	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	20	Mã hiệu: 105x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
142	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	6	Mã hiệu: 105x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
143	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	Mã hiệu: 105x130x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
144	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	14	Mã hiệu: AP 4153 H0 của nhà sản xuất NOK <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
145	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	9	Mã hiệu: 105x140x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
146	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	4	Mã hiệu: 110x170x15 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
147	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	7	Mã hiệu: 115x145x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
148	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	1	Mã hiệu: 120x150x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
149	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 120x160x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
150	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 130x160x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
151	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	16	Mã hiệu: 135x170x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
152	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	2	Mã hiệu: 150x170x15 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	Không yêu cầu	

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
153	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	3	Mã hiệu: 150x170x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
154	Phốt chắn dầu	Chiếc	4	Mã hiệu: TSN 220S của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
155	Phốt chắn dầu	Chiếc	4	Mã hiệu: TSN 528L của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	Không yêu cầu	
156	Vòng bi	Chiếc	6	Mã hiệu: 22212EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
157	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 22213EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
158	Vòng bi	Chiếc	18	Mã hiệu: 22216EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
159	Vòng bi	Chiếc	16	Mã hiệu: 22217EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
160	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 22218EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
161	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 22219E của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
162	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 22220EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
163	Vòng bi	Chiếc	8	Mã hiệu: 22220CCK/W33 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
164	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 22222EX/W33/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
165	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 22222E của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
166	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 22222EK của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)



Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
167	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 22226E của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
168	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 22228E/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
169	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 22315K/CW33 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
170	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 22324CC/C3W33 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
171	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 29338 E của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
172	Vòng bi	Chiếc	38	Mã hiệu: 30204J của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
173	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 30208J của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
174	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 30209-J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
175	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 30224-J2 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
176	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 30307AEL của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
177	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 30309 J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
178	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 30311 J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
179	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: E 30310 J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
180	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 32009J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
181	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 32010X/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
182	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 32206J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
183	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 32210/45 BJ2/QVB022 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
184	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: E32211J của nhà sản xuất Nachi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
185	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 32309 J2/Q của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
186	Vòng bi	Chiếc	8	Mã hiệu: 33205-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
187	Vòng bi	Chiếc	8	Mã hiệu: 33207-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
188	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 3203ATN9 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
189	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 3309-A/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
190	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6003-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
191	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6004-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
192	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6005-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
193	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6006-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
194	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6007-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
202	Vòng bi	Chiếc	35	Mã hiệu: 6203-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
203	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6203/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
204	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6203 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
205	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6206 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
206	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6204 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
207	Vòng bi	Chiếc	73	Mã hiệu: 6204-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
208	Vòng bi	Chiếc	63	Mã hiệu: 6205-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
209	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6205/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
210	Vòng bi	Chiếc	57	Mã hiệu: 6206-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
211	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6206-2RS của nhà sản xuất Koyo <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
212	Vòng bi	Chiếc	5	Mã hiệu: 6207-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
213	Vòng bi	Chiếc	35	Mã hiệu: 6208-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
214	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6209 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
215	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6209-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
216	Vòng bi	Chiếc	9	Mã hiệu: 6210-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
217	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6211 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
218	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6212 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
219	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6212-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
220	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6212-2Z/C4 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
221	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6213/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
222	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6217-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
223	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6217 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
224	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6218 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
225	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6219 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
226	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6302-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
227	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6303 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
228	Vòng bi	Chiếc	10	Mã hiệu: 6304-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
229	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6304 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
230	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6304/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
231	Vòng bi	Chiếc	19	Mã hiệu: 6305-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
232	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6305 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
233	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6306 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
234	Vòng bi	Chiếc	12	Mã hiệu: 6306-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
235	Vòng bi	Chiếc	14	Mã hiệu: 6307-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
236	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6307/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
237	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6307 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
238	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6308 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
239	Vòng bi	Chiếc	44	Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
240	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6309 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
241	Vòng bi	Chiếc	18	Mã hiệu: 6309-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
242	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6309/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
243	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6310/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
244	Vòng bi	Chiếc	17	Mã hiệu: 6310-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
245	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6311-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
246	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
247	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
248	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
249	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6315-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
250	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6315/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
251	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6316/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
252	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6317-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
253	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
254	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
255	Vòng bi	Chiếc	5	Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
256	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6319 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
257	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: 6320-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
258	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6322 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
259	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6324/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
260	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6324 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
261	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6326-2Z của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
262	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 6326 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
263	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 6330M/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
264	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 7206 BECBP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
265	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 7304 BEP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
266	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 7309E của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
267	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: 7310 BEP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
268	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: 7315 BECBM của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
269	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 7318 BEP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
270	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: 7320 BEGAP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
271	Vòng bi	Chiếc	6	Mã hiệu: NJ 212 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
272	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NJ 203 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
273	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 215 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
274	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: NU 218 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
275	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NU 218 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
276	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: QJ 218 N2MAC2/L của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
277	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 220 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
278	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 220 ECM của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
279	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: NU220 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
280	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: NU 2220/ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
281	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: NU 2312 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
282	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: QJ 312 N2MA/C2L của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
283	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 305 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
284	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NUP 305 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
285	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 309 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

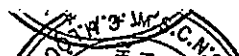
Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
286	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NU 318 M của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
287	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NU 318 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
288	Vòng bi	Chiếc	3	Mã hiệu: NU 320 ECP của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
289	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NU320 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
290	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: QJ 320 N2MAC2/L của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
291	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 324 ECM/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
292	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 326 ECM của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
293	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: NU 330 M/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
294	Vòng bi	Chiếc	1	Mã hiệu: NU 2324/C3 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
295	Vòng bi	Chiếc	16	Mã hiệu: UC206 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
296	Vòng bi	Chiếc	12	Mã hiệu: YAR 207-2F của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
297	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: UC211 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
298	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: UC212 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
299	Vòng bi	Chiếc	16	Mã hiệu: YAR 213 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
300	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: YAR 218 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
301	Vòng bi	Chiếc	4	Mã hiệu: YAR 216 của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
302	Vòng bi	Chiếc	2	Mã hiệu: UK 211 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
303	Vòng bi	Bộ	4	Mã hiệu: UK217 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
304	Vòng bi	Bộ	4	Mã hiệu: 2222KW33 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
305	Vòng bi	Bộ	4	Mã hiệu: UK216 của nhà sản xuất Asahi <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
306	Vòng bi	Bộ	1	Mã hiệu: COP.01EB700MEX của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<i>năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
307	Vòng bi	Bộ	1	Mã hiệu: COP.01EB700MGR của nhà sản xuất SKF <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
308	Xích	m	3	- Mã hiệu: RS60-1-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 19,05mm; + Chiều rộng con lăn: 12,7mm; + Đường kính con lăn: 11,91mm; + Chiều dày má xích: 2,4mm; + Chiều cao má xích: 18,1mm; + Nhiệt độ làm việc: -10 oC ÷ 60oC; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)



Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
309	Xích	m	6	<ul style="list-style-type: none"> - Mã hiệu: RS60-2-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: <ul style="list-style-type: none"> + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 19,05mm; + Chiều rộng con lăn: 12,7mm; + Đường kính con lăn: 11,91mm; + Chiều dày má xích: 2,4mm; + Chiều cao má xích: 18,1mm; + Nhiệt độ làm việc: -10 oC ÷60oC; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS. <p><i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i></p>	≥ 12 tháng	(*)
310	Xích	m	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mã hiệu: RS80-1-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: <ul style="list-style-type: none"> + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 25,4mm; + Chiều rộng con lăn: 15,88mm; + Đường kính con lăn: 15,88mm; + Chiều dày má xích: 3,2mm; + Chiều cao má xích: 24,1mm; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS. <p><i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i></p>	≥ 12 tháng	(*)
311	Xích	m	6	<ul style="list-style-type: none"> - Mã hiệu: RS100-1-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: 	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				+ Số hàng xích: 1; + Bước xích: 31,75mm; + Chiều rộng con lăn: 19,05mm; + Đường kính con lăn: 19,05mm; + Chiều dày má xích: 4mm; + Chiều cao má xích: 30,1mm; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
312	Xích	m	15	- Mã hiệu: Xích 120-2 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 38,1mm; + Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 22,225mm; + Đường kính chốt: 11,0998mm; + Độ dài chốt: 96,266mm; chiều dài chốt khóa: 99,882mm; + Độ dày má xích: 4,7498mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)
313	Xích	m	6	- Mã hiệu: Xích 120-1 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1;	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				+ Bước xích: 38,1mm; + Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 22,225mm; + Đường kính chốt: 11,0998mm; + Độ dài chốt: 50,8mm; + Chiều dài chốt khóa: 54,356mm; + Độ dày má xích: 4,7498mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
314	Xích	m	9	- Mã hiệu: Xích 100-2 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 31,75mm; + Khe xích: 19,05mm; + Con lăn: 19,05mm; + Đường kính chốt: 9,525mm; + Độ dài chốt: 76,708mm; + Chiều dài chốt khóa: 79,756mm; + Độ dày má xích: 3,9624mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
315	Xích	m	6	<ul style="list-style-type: none"> - Mã hiệu: Xích 140-1 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: <ul style="list-style-type: none"> + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 44,45mm; + Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 25,4mm; + Đường kính chốt: 12,7mm; + Độ dài chốt: 54,536mm; + Chiều dài chốt khóa: 58,674mm; + Độ dày má xích: 5,5626mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI. <p><i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i></p>	≥ 12 tháng	(*)
316	Xích	m	9	<ul style="list-style-type: none"> - Mã hiệu: Xích 140-2 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: <ul style="list-style-type: none"> + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 44,45mm; + Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 25,4mm; + Đường kính chốt: 12,7mm; + Độ dài chốt: 103,378mm; + Chiều dài chốt khóa: 107,696mm; + Độ dày má xích: 5,5626mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; 	≥ 12 tháng	(*)

Handwritten signatures and initials on the left side of the page.

Handwritten initials at the bottom center of the page.



Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				+ Tiêu chuẩn: ANSI. <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>		
317	Xích tải	m	4	- Mã hiệu: BD10125S - K2 1/2 của nhà sản xuất Bando Chain; - Thông số kỹ thuật chính: xích đơn, bước xích 125, chịu mài mòn có độ cứng 45-55HRC. (chi tiết theo bản vẽ 060330-07-AD) <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)

(*) Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” thì nhà cung cấp phải cung cấp các tài liệu bao gồm:

- Catalogue, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp (*catalogue, tài liệu kỹ thuật phải là tài liệu được phát hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp*); catalogue, tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp;

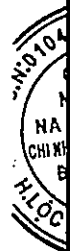
- Tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ) với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” (*kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật*).

(*Trường hợp nhà cung cấp không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật*).

Mục 2. Tiến độ cung cấp

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Dây cu roa Mã hiệu: SPC 6300LW của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	20	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
2	Dây cu roa Mã hiệu: SPB 5070LW của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
3	Dây cu roa Mã hiệu: SPB 5300LW của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
4	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 2182 LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
5	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 1280LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
6	Dây cu roa Mã hiệu: SPZ1237 của nhà sản xuất Bando	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
7	Dây cu roa Mã hiệu: SPA1582 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
8	Dây cu roa Mã hiệu: B75 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
9	Dây cu roa Mã hiệu: A59 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
10	Dây cu roa Mã hiệu: B36 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
11	Dây cu roa Mã hiệu: B50 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



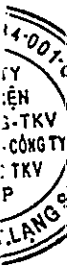
Handwritten signatures and initials.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	Dây cu roa Mã hiệu: 5V-1000 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	45	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
13	Dây cu roa Mã hiệu: 5V-1120 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
14	Dây cu roa Mã hiệu: 5V-600 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
15	Dây cu roa Mã hiệu: 5V-850 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	66	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
16	Dây cu roa Mã hiệu: RECMF-6540 của nhà sản xuất Mitsuba	Sợi	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
17	Dây cu roa Mã hiệu: RECMF-9430 của nhà sản xuất Mitsuba	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

29703
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG
KHOA CÔNG
KỸ THUẬT
LIÊN LỤC
C.T.C
BÌNH -

(Handwritten signatures and initials)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	Dây cu roa Mã hiệu: A38 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	14	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
19	Dây cu roa Mã hiệu: A39 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	18	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
20	Dây cu roa Mã hiệu: A42 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	16	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
21	Dây cu roa Mã hiệu: A51 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	15	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
22	Dây cu roa Mã hiệu: A66 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
23	Dây cu roa Mã hiệu: B40 của nhà sản xuất Mitsubishi	Sợi	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24	Dây cu roa Mã hiệu: B47 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	7	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
25	Dây cu roa Mã hiệu: B48 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
26	Dây cu roa Mã hiệu: B78 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
27	Dây cu roa Mã hiệu: B80 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
28	Dây cu roa Mã hiệu: B87 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
29	Dây cu roa Mã hiệu: C108 của nhà sản xuất Mitsuboshi	Sợi	14	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	Dây cu roa Mã hiệu: FM79 của nhà sản xuất Bando	Sợi	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
31	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 1450 LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
32	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 1582 LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
33	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 2032 LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
34	Dây cu roa Mã hiệu: SPA 2182 LW của nhà sản xuất Bando	Sợi	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
35	Dây cu roa Mã hiệu: SPC 6300 của nhà sản xuất Bando	Sợi	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

1042
C
NH
NA D
KH
BIỆ

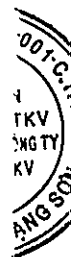
ll
ll
ll

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
36	Dây cu roa Mã hiệu: SPZ 1180 của nhà sản xuất Bando	Sợi	14	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
37	Ống lót côn rút Mã hiệu: UCFC 206 của nhà sản xuất SKF	Bộ	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
38	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 312 của nhà sản xuất SKF	Bộ	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
39	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 313 của nhà sản xuất SKF	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
40	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 316 của nhà sản xuất SKF	Bộ	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
41	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 317 của nhà sản xuất SKF	Bộ	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

7034
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
NA DƯƠNG -
TKV
H. T. L.

(Handwritten signatures and initials)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 318 của nhà sản xuất SKF	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
43	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 320 của nhà sản xuất SKF	Bộ	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
44	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 322 của nhà sản xuất SKF	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
45	Ống lót côn rút Mã hiệu: H 2311 của nhà sản xuất SKF	Bộ	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
46	Ống lót côn rút Mã hiệu: H2317 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
47	Ống lót côn rút Mã hiệu: H222 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
48	Ống lót côn rút Mã hiệu: H2316 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
49	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x47x5/9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
50	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x45x6 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
51	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 14x28x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
52	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 14x80x60 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
53	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 15x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
54	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 16x24x5 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
55	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 17x28x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
56	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 17x30x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
57	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 17x30x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
58	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 17x35x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
59	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 18x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

1042
CƠ
NH
NA DƯ
HÀNH
BIỆT
C
C BÌN

(Handwritten signatures and initials)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 20x32x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
61	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 20x35x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	20	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
62	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 20x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
63	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 25x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	22	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
64	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 25x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
65	Mã hiệu: 20x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
66	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 23x32x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
67	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 25x35x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	16	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
68	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 28x38x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
69	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 28x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
70	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 28x47x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	9	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
71	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 30x40x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
72	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 30x42x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
73	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 30x45x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
74	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 30x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	7	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
75	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 32x52x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
76	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
77	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x55x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
78	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x58x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
79	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x60x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
80	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x62x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
81	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x62x11 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
82	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 35x68x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
83	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 38x56x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	11	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

3429
CÔNG
NHIỆT
A DƯƠNG
KHÁNH
BIỆN
C
BÌNH

[Handwritten signatures and initials]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
84	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x52x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
85	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x55x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
86	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x56x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
87	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x58x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
88	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x60x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
89	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x62x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
90	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 40x72x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
91	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 42x56x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
92	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x60x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
93	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x62x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
94	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x64x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
95	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x65x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	13	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
96	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x68x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
97	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x68x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
98	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 45x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
99	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 47x55x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
100	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 48x72x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
101	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 48x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
102	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 50x65x9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	7	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
103	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 50x72x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	19	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
104	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 50x72x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
105	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 50x75x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
106	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x70x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
107	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x70x8 HMSA10 RG nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

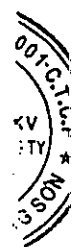


Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
108	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x75x10 HMSA10 RG nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
109	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x78x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
110	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x78x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	40	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
111	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 55x80x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
112	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 60x75x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
113	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 60x78x9 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

(Handwritten signatures and marks)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
114	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 60x80x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
115	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 60x80x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
116	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 60x90x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
117	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 62x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
118	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 65x90x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
119	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 68x95x8 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
120	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 70x90x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
121	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 70x95x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	19	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
122	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: AP 3527 B9 của nhà sản xuất NOK (70x90x13)	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
123	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 70x95x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
124	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 72x140x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
125	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 75x110x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
126	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: AG 3729 E1 của nhà sản xuất NOK	Chiếc	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
127	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 80x100x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	15	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
128	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 80x105x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	7	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
129	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 80x105x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
130	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: AG 3752 E1 của nhà sản xuất NOK	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
131	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 80x110x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
132	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 80x150x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
133	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 82x160x13 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
134	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 85x110x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
135	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 85x110x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	13	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
136	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 90x115x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
137	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 90x115x13 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

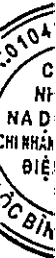
9703
 CÔNG TY
 NHIỆT ĐIỆN
 Na Dương -
 TKV
 TỔNG CỤC
 LỰC LƯỢNG
 : TCP
 T.T.L.A

(Handwritten signatures and initials)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
138	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 90x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
139	Phốt chặn dầu máy nén khí - Mã hiệu: ID100xOD120x12 của nhà sản xuất Fusheng; - Thông số kỹ thuật chính: + Loại phốt: hai môi; + Môi của phốt được sản xuất bằng lớp nhựa PTFE có khả năng chịu nhiệt rất tốt và không kết dính; + Khoảng ngoài của phốt được sản xuất bằng thép không gỉ SUS304/316; + Áp suất làm việc: 0÷1.6MPa; + Tốc độ trục: 25÷40m/s. (lắp đặt cho máy nén khí mã hiệu SA-5250WII của nhà sản xuất Fusheng)	Chiếc	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
140	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 100x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
141	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 105x120x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	20	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
142	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 105x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
143	Phốt cao su cốt thép	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Mã hiệu: 105x130x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF				điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
144	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: AP 4153 H0 của nhà sản xuất NOK	Chiếc	14	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
145	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 105x140x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	9	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
146	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 110x170x15 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
147	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 115x145x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	7	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
148	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 120x150x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
149	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 120x160x12 HMSA10 RG	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương -

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	của nhà sản xuất SKF				TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
150	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 130x160x14 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
151	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 135x170x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	16	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
152	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 150x170x15 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
153	Phốt cao su cốt thép Mã hiệu: 150x170x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
154	Phốt chắn dầu Mã hiệu: TSN 220S của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
155	Phốt chắn dầu Mã hiệu: TSN 528L của nhà sản xuất	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ:

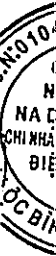


Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
162	Vòng bi Mã hiệu: 22220EK của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
163	Vòng bi Mã hiệu: 22220CCK/W33 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
164	Vòng bi Mã hiệu: 22222EX/W33/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
165	Vòng bi Mã hiệu: 22222E của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
166	Vòng bi Mã hiệu: 22222EK của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
167	Vòng bi Mã hiệu: 22226E của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)</i>
168	Vòng bi Mã hiệu: 22228E/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
169	Vòng bi Mã hiệu: 22315K/CW33 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
170	Vòng bi Mã hiệu: 22324CC/C3W33 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
171	Vòng bi Mã hiệu: 29338 E của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
172	Vòng bi Mã hiệu: 30204J của nhà sản xuất SKF	Chiếc	38	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
173	Vòng bi Mã hiệu: 30208J của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>)
174	Vòng bi Mã hiệu: 30209-J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
175	Vòng bi Mã hiệu: 30224-J2 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
176	Vòng bi Mã hiệu: 30307AEL của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
177	Vòng bi Mã hiệu: 30309 J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
178	Vòng bi Mã hiệu: 30311 J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
179	Vòng bi Mã hiệu: E 30310 J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,



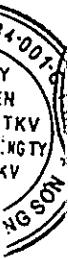
[Handwritten signatures and initials]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>
180	Vòng bi Mã hiệu: 32009J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
181	Vòng bi Mã hiệu: 32010X/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
182	Vòng bi Mã hiệu: 32206J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
183	Vòng bi Mã hiệu: 32210/45 BJ2/QVB022 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
184	Vòng bi Mã hiệu: E32211J của nhà sản xuất Nachi	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
185	Vòng bi Mã hiệu: 32309 J2/Q của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

2970
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
NÀ DƯƠNG
H. TỈNH
L. L. C. T. C. P.
H. T. L. S.

Handwritten signature and initials

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					tỉnh Lạng Sơn)
186	Vòng bi Mã hiệu: 33205-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
187	Vòng bi Mã hiệu: 33207-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
188	Vòng bi Mã hiệu: 3203ATN9 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
189	Vòng bi Mã hiệu: 3309-A/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
190	Vòng bi Mã hiệu: 6003-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
191	Vòng bi Mã hiệu: 6004-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>)
192	Vòng bi Mã hiệu: 6005-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
193	Vòng bi Mã hiệu: 6006-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
194	Vòng bi Mã hiệu: 6007-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
195	Vòng bi Mã hiệu: 6008-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
196	Vòng bi Mã hiệu: 6009 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
197	Vòng bi Mã hiệu: 6012-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					tỉnh Lạng Sơn)
198	Vòng bi Mã hiệu: 6017-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
199	Vòng bi Mã hiệu: 6024-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	8	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
200	Vòng bi Mã hiệu: 6201-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
201	Vòng bi Mã hiệu: 6202-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	46	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
202	Vòng bi Mã hiệu: 6203-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	35	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
203	Vòng bi Mã hiệu: 6203/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

10428
CÔNG
NHIỆT
A DƯƠNG
HÀNH TỐ
BIỆN L
CTC
TỈNH-T

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>)
204	Vòng bi Mã hiệu: 6203 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
205	Vòng bi Mã hiệu: 6206 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
206	Vòng bi Mã hiệu: 6204 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
207	Vòng bi Mã hiệu: 6204-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	73	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
208	Vòng bi Mã hiệu: 6205-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	63	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
209	Vòng bi Mã hiệu: 6205/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

70346
GTY
ĐIỆN
NÀ DƯƠNG -
TKV CÔNG
TY
P
LẠNG

[Handwritten signatures and marks]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>)
210	Vòng bi Mã hiệu: 6206-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	57	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
211	Vòng bi Mã hiệu: 6206-2RS của nhà sản xuất Koyo	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
212	Vòng bi Mã hiệu: 6207-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
213	Vòng bi Mã hiệu: 6208-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	35	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
214	Vòng bi Mã hiệu: 6209 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
215	Vòng bi Mã hiệu: 6209-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



R *los* *W* *go* *man*

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
216	Vòng bi Mã hiệu: 6210-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	9	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
217	Vòng bi Mã hiệu: 6211 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
218	Vòng bi Mã hiệu: 6212 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
219	Vòng bi Mã hiệu: 6212-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
220	Vòng bi Mã hiệu: 6212-2Z/C4 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
221	Vòng bi Mã hiệu: 6213/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

0104
C
NH
VA DU
: KHANH
DIEN
C
BINH

[Handwritten signatures and marks]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
222	Vòng bi Mã hiệu: 6217-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
223	Vòng bi Mã hiệu: 6217 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
224	Vòng bi Mã hiệu: 6218 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
225	Vòng bi Mã hiệu: 6219 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
226	Vòng bi Mã hiệu: 6302-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
227	Vòng bi Mã hiệu: 6303 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

M. M. M. M.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					tỉnh Lạng Sơn)
228	Vòng bi Mã hiệu: 6304-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	10	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
229	Vòng bi Mã hiệu: 6304 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
230	Vòng bi Mã hiệu: 6304/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
231	Vòng bi Mã hiệu: 6305-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	19	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
232	Vòng bi Mã hiệu: 6305 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
233	Vòng bi Mã hiệu: 6306 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

34/0
TY
ĐIỆN
-TKV
CÔNG TY
TKV
ING S

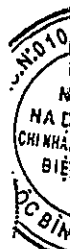
(Handwritten signatures and marks)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn</i>
234	Vòng bi Mã hiệu: 6306-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
235	Vòng bi Mã hiệu: 6307-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	14	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
236	Vòng bi Mã hiệu: 6307/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
237	Vòng bi Mã hiệu: 6307 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
238	Vòng bi Mã hiệu: 6308 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
239	Vòng bi Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	44	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
240	Vòng bi Mã hiệu: 6309 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
241	Vòng bi Mã hiệu: 6309-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	18	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
242	Vòng bi Mã hiệu: 6309/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
243	Vòng bi Mã hiệu: 6310/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
244	Vòng bi Mã hiệu: 6310-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	17	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
245	Vòng bi Mã hiệu: 6311-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,



Handwritten signatures and initials.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
246	Vòng bi Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
247	Vòng bi Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
248	Vòng bi Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
249	Vòng bi Mã hiệu: 6315-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
250	Vòng bi Mã hiệu: 6315/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
251	Vòng bi Mã hiệu: 6316/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
252	Vòng bi Mã hiệu: 6317-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
253	Vòng bi Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
254	Vòng bi Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
255	Vòng bi Mã hiệu: 6318-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	5	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
256	Vòng bi Mã hiệu: 6319 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
257	Vòng bi Mã hiệu: 6320-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

34-0
TY
EN
TKV
ĐNGT
KV
NGS

Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
258	Vòng bi Mã hiệu: 6322 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
259	Vòng bi Mã hiệu: 6324/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
260	Vòng bi Mã hiệu: 6324 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
261	Vòng bi Mã hiệu: 6326-2Z của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
262	Vòng bi Mã hiệu: 6326 M/C3 VL0241 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
263	Vòng bi Mã hiệu: 6330M/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,



Handwritten signature and initials.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
264	Vòng bi Mã hiệu: 7206 BECBP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
265	Vòng bi Mã hiệu: 7304 BEP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
266	Vòng bi Mã hiệu: 7309E của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
267	Vòng bi Mã hiệu: 7310 BEP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
268	Vòng bi Mã hiệu: 7315 BECBM của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
269	Vòng bi Mã hiệu: 7318 BEP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

0104
C
NI
NA D
HÀNH
BIỆT
C
BÌNH

[Handwritten signature]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
270	Vòng bi Mã hiệu: 7320 BEGAP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
271	Vòng bi Mã hiệu: NJ 212 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
272	Vòng bi Mã hiệu: NJ 203 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
273	Vòng bi Mã hiệu: NU 215 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
274	Vòng bi Mã hiệu: NU 218 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
275	Vòng bi Mã hiệu: NU 218 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

2970
ÔNG T
HIỆT Đ
SÔNG
TỔNG C
LỤC T
TCP

T.T.L.F

(Handwritten signatures and initials)

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
276	Vòng bi Mã hiệu: QJ 218 N2MAC2/L của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
277	Vòng bi Mã hiệu: NU 220 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
278	Vòng bi Mã hiệu: NU 220 ECM của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
279	Mã hiệu: NU220 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
280	Vòng bi Mã hiệu: NU 2220/ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
281	Vòng bi Mã hiệu: NU 2312 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
282	Vòng bi Mã hiệu: QJ 312 N2MA/C2L của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
283	Vòng bi Mã hiệu: NU 305 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
284	Vòng bi Mã hiệu: NUP 305 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
285	Vòng bi Mã hiệu: NU 309 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
286	Vòng bi Mã hiệu: NU 318 M của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
287	Vòng bi Mã hiệu: NU 318 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

Handwritten signature and initials

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					tỉnh Lạng Sơn)
288	Vòng bi Mã hiệu: NU 320 ECP của nhà sản xuất SKF	Chiếc	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
289	Vòng bi Mã hiệu: NU320 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
290	Vòng bi Mã hiệu: QJ 320 N2MAC2/L của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
291	Vòng bi Mã hiệu: NU 324 ECM/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
292	Vòng bi Mã hiệu: NU 326 ECM của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
293	Vòng bi Mã hiệu: NU 330 M/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

1042E
CÔN
NHIỆ
IA ĐƯC
NHÀNH T
ĐIỆN L
CT
TỈNH-

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
294	Vòng bi Mã hiệu: NU 2324/C3 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
295	Vòng bi Mã hiệu: UC206 của nhà sản xuất Asahi	Chiếc	16	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
296	Vòng bi Mã hiệu: YAR 207-2F của nhà sản xuất SKF	Chiếc	12	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
297	Vòng bi Mã hiệu: UC211 của nhà sản xuất Asahi	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
298	Vòng bi Mã hiệu: UC212 của nhà sản xuất Asahi	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
299	Vòng bi Mã hiệu: YAR 213 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	16	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

703
 CÔNG TY
 NHIỆT ĐIỆN
 NA DƯƠNG
 KHU 4, THỊ TRẤN
 NA DƯƠNG,
 HUYỆN LỘC BÌNH,
 TỈNH LẠNG SƠN

[Handwritten signature]

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
300	Vòng bi Mã hiệu: YAR 218 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
301	Vòng bi Mã hiệu: YAR 216 của nhà sản xuất SKF	Chiếc	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
302	Vòng bi Mã hiệu: UK 211 của nhà sản xuất Asahi	Chiếc	2	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
303	Vòng bi Mã hiệu: UK217 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
304	Vòng bi Mã hiệu: 22222KW33 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
305	Vòng bi Mã hiệu: UK216 của nhà sản xuất Asahi	Bộ	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình,

1001
KV
KG TY
1986

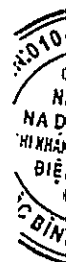
Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<i>tỉnh Lạng Sơn)</i>
306	Vòng bi Mã hiệu: COP.01EB700MEX của nhà sản xuất SKF	Bộ	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
307	Vòng bi Mã hiệu: COP.01EB700MGR của nhà sản xuất SKF	Bộ	1	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
308	Xích - Mã hiệu: RS60-1-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 19,05mm; + Chiều rộng con lăn: 12,7mm; + Đường kính con lăn: 11,91mm; + Chiều dày má xích: 2,4mm; + Chiều cao má xích: 18,1mm; + Nhiệt độ làm việc: -10 oC ÷ 60oC; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS.	m	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
309	Xích - Mã hiệu: RS60-2-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 19,05mm; + Chiều rộng con lăn: 12,7mm; + Đường kính con lăn: 11,91mm; + Chiều dày má xích: 2,4mm; + Chiều cao má xích: 18,1mm; + Nhiệt độ làm việc: -10 oC ÷ 60oC; + Vật liệu: thép;+ Tiêu chuẩn: JIS.	m	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
310	Xích - Mã hiệu: RS80-1-RP của nhà sản xuất	m	3	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ:



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page, including a large signature that appears to be 'MIAU' and several other scribbles.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 25,4mm; + Chiều rộng con lăn: 15,88mm; + Đường kính con lăn: 15,88mm; + Chiều dày má xích: 3,2mm; + Chiều cao má xích: 24,1mm; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS.				Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
311	Xích - Mã hiệu: RS100-1-RP của nhà sản xuất Tsubaki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 31,75mm; + Chiều rộng con lăn: 19,05mm; + Đường kính con lăn: 19,05mm; + Chiều dày má xích: 4mm; + Chiều cao má xích: 30,1mm; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: JIS.	m	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
312	Xích - Mã hiệu: Xích 120-2 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 2; + Bước xích: 38,1mm; + Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 22,225mm; + Đường kính chốt: 11,0998mm; + Độ dài chốt: 96,266mm; chiều dài chốt khóa: 99,882mm; + Độ dày má xích: 4,7498mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI.	m	15	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)
313	Xích - Mã hiệu: Xích 120-1 của nhà sản xuất Gimisuki; - Thông số kỹ thuật chính: + Số hàng xích: 1; + Bước xích: 38,1mm; + Khe xích: 25,4mm;	m	6	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)



Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Khe xích: 25,4mm; + Đường kính con lăn: 25,4mm; + Đường kính chốt: 12,7mm; + Độ dài chốt: 103,378mm; + Chiều dài chốt khóa: 107,696mm; + Độ dày má xích: 5,5626mm; + Độ dài: 3,048m; + Vật liệu: thép; + Tiêu chuẩn: ANSI.				<i>tỉnh Lạng Sơn</i>
317	Xích - Mã hiệu: BD10125S - K2 1/2 của nhà sản xuất Bando Chain; - Thông số kỹ thuật chính: xích đơn, bước xích 125, chịu mài mòn có độ cứng 45-55HRC. (chi tiết theo bản vẽ 060330-07-AD)	m	4	30 ngày	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

034
TY
DIỆN
G-T
CÔNG
TKV
ANG

Handwritten signatures and initials

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]
 Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]
 Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian.....ngày, kể từ ngày...[Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
 [Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]



BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

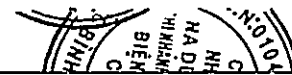
Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Stt	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Nhà sản xuất, xuất xứ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ)	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Đơn giá sau thuế (đồng)	Thành tiền sau thuế (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	$(9)=(7)*[1+(8)/100]$	$(10)=(4)*(9)$
1	Hàng hoá thứ 1								M1
2	Hàng hoá thứ 2								M2
...
n	Hàng hoá thứ n								Mn
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									$M=M1+M2+...+Mn$

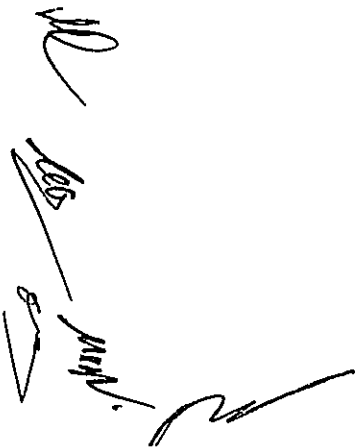
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]

* Lưu ý:

- Giá gói cung cấp được phê duyệt đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%. Để đảm bảo công bằng cho tất cả các nhà cung cấp trong quá trình đánh giá về giá đối với các hồ sơ chào giá, đề nghị các nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10% và công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào.



- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và không công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào thì được hiểu là giá chào của nhà cung cấp đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.
- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và công bố mức thuế suất thuế GTGT khác 10% thì khi đánh giá về giá đối với hồ sơ chào giá của nhà cung cấp đó, Bên mời chào giá sẽ hiệu chỉnh thuế GTGT trong giá chào của nhà cung cấp về mức thuế suất 10%.
- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá không bao gồm thuế GTGT thì hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.



CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

b) Khối lượng giao nhận: Giao theo nhu cầu thực tế của Bên mua. Khi có nhu cầu sử dụng vật tư, hàng hóa, Bên mua sẽ có văn bản thông báo cấp hàng cho Bên bán.

c) Phương án cung cấp, vận chuyển vật tư, hàng hóa: Bên bán phải thực hiện công tác vận chuyển, nâng hạ, bốc xếp hàng hóa theo yêu cầu của Bên mua tại vị trí giao nhận.

2. Thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán:

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

3. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.



BẢNG KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của hàng hóa được chào giá.

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
						
n	Hàng hoá thứ n						



CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng:

1. Tên hàng và khối lượng: theo nhu cầu của Bên mua; khi có nhu cầu, Bên mua sẽ gửi thông báo cấp hàng cho Bên bán.
2. Nhà sản xuất:
3. Xuất xứ:
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%.
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: theo Bản kê chi tiết danh mục hàng hóa.

II. Hình thức hợp đồng:

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán:

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Văn bản đề nghị thanh toán;
 - Hóa đơn tài chính;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
 - Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
 - Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
 - Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

IV. Giao hàng:

1. Địa điểm giao nhận: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng - hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

2. Thời gian giao hàng: thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 2. Tiến độ cung cấp, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng kể từ ngày Bên bán nhận được thông báo cấp hàng của Bên mua.

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp: Kiểm đếm trực tiếp.
- Địa điểm xác định khối lượng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác khi có yêu cầu của Bên mua.

4. Xác định chất lượng:

4297C
 CÔNG
 HIỆT Đ
 SONG
 TÓNG C
 LỤC TH
 TCP
 T.LAN

- Phương pháp: thông qua nhãn mác, tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa của Bên bán hoặc thông qua một đơn vị giám định độc lập có chức năng theo yêu cầu của Bên mua.

- Địa điểm xác định chất lượng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác do hai bên thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng.

V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

1. Bên bán phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau ngày dự kiến hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.

VI. Bảo hành:

- Thời hạn bảo hành: 12 tháng kể từ ngày các bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư đối với các hàng hóa quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II. Phạm vi, yêu cầu đơn hàng.

- Hình thức và giá trị bảo đảm bảo hành: bằng tiền mặt hoặc Bên mua sẽ giữ lại 5% giá trị thực hiện hợp đồng.

- Trong thời gian bảo hành nếu phát hiện hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, Bên bán phải tiến hành sửa chữa ngay cho Bên mua trong thời gian 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

- Trường hợp không thể khắc phục sửa chữa thì Bên bán phải thay thế bằng hàng hóa mới cho Bên mua trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

VII. Phạt vi phạm hợp đồng:

- Bên bán vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên mua gây ra, thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 0,1% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày giao hàng chậm, nhưng toàn bộ số tiền phạt không được vượt quá 8% giá trị

phần hợp đồng bị vi phạm.

- Bên bán vi phạm không thực hiện toàn bộ hoặc không thực hiện một phần của hợp đồng (không giao hoặc giao hàng không đúng số lượng, chủng loại) theo quy định thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

V.C.T.C.P * N.

